



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2015**

( Báo cáo chưa được kiểm toán )

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM  
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582  
Website : [www.chuongduongcorp.vn](http://www.chuongduongcorp.vn) · Email : [cdacic@vnn.vn](mailto:cdacic@vnn.vn)  
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2 NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>715,168,869,052</b>	<b>725,315,808,669</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17,167,143,708</b>	<b>55,799,925,123</b>
1. Tiền	111	V.01	17,167,143,708	55,799,925,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>34,405,065,817</b>	<b>18,723,267,950</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,823,482,255	3,214,215,805
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		(1,716,283,105)	(1,690,947,855)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,297,866,667	17,200,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>161,334,293,349</b>	<b>163,525,305,374</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		121,827,219,317	144,425,075,884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,060,386,847	25,115,459,899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		25,000,000	25,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,149,867,676	6,463,831,070
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(11,728,180,491)	(12,504,061,479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>475,516,171,082</b>	<b>459,003,343,466</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	475,516,171,082	459,003,343,466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26,746,195,096</b>	<b>28,263,966,756</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2,276,589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231,462,612	313,170,444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18,907,466	1,019,271,088
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	26,495,825,018	26,929,248,635
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77,294,085,470</b>	<b>83,081,289,994</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,187,135,965</b>	<b>12,642,492,328</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9,244,814,289	10,582,999,454
- Nguyên giá	222		45,849,035,411	45,849,035,411
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36,604,221,122)	(35,266,035,957)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1,942,321,676	2,059,492,874
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,744,526,324)	(2,627,355,126)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.08</b>	<b>54,581,228,962</b>	<b>55,482,405,868</b>
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,423,493,255)	(9,522,316,349)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>1,106,332,990</b>	<b>1,106,332,990</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		606,332,990	606,332,990
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,419,387,553</b>	<b>13,850,058,808</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10,295,729,553	13,797,400,808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	123,658,000	52,658,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>792,462,954,522</b>	<b>808,397,098,663</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>539,899,408,989</b>	<b>554,555,904,656</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>225,128,222,911</b>	<b>393,998,849,551</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,623,531,238	54,169,330,132
2. Người mua trả tiền trước	312		50,881,206,501	62,781,059,258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	29,198,734,792	30,525,171,466
4. Phải trả người lao động	314		1,896,524,360	3,049,513,464
5. Chi phí phải trả	315	V.13	60,599,456,898	65,738,096,861
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	37,272,179,387	44,255,740,804
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1		131,820,682,965
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,656,589,735	1,659,254,601
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>314,771,186,078</b>	<b>160,557,055,105</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152,667,727	152,667,727
7. Phải trả dài hạn khác	337		6,152,418,298	5,869,491,014
8. vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	307,702,781,065	153,771,577,376
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		763,318,988	763,318,988
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>251,920,771,977</b>	<b>253,208,430,449</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>251,920,771,977</b>	<b>253,208,430,449</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,294,811,397	7,859,502,750
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,419,890,980	11,142,858,099
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>642,773,556</b>	<b>632,763,558</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>792,462,954,522</b>	<b>808,397,098,663</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 2/2015	Quý 2/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	65,019,568,760	52,106,805,797
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10	V.19	65,019,568,760	52,106,805,797
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	48,270,084,611	43,821,958,324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		16,749,484,149	8,284,847,473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	570,124,503	214,726,792
7. Chi phí tài chính	22	V.22	3,818,703,648	2,151,204,823
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,832,182,454	1,939,376,229
8. Chi phí bán hàng	24		2,090,374,303	1,268,055,608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,137,025,850	2,908,978,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		8,273,504,851	2,171,335,299
11. Thu nhập khác	31		-	42,185,091
12. Chi phí khác	32		3,124,892,447	160,925,551
13. Lợi nhuận khác	40		(3,124,892,447)	(118,740,460)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết				611,249
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,148,612,404	2,053,206,088
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	1,125,243,723	478,963,101
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,023,368,681	1,574,242,987
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			8,017,286	(11,563,751)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			4,015,351,395	1,585,806,738
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		256	106

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	65,019,568,760	52,106,805,797	140,702,139,288	97,837,257,917
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	65,019,568,760	52,106,805,797	140,702,139,288	97,837,257,917
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	48,270,084,611	43,821,958,324	111,754,550,627	83,335,779,806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,749,484,149	8,284,847,473	28,947,588,661	14,501,478,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	570,124,503	214,726,792	834,714,537	418,096,278
7. Chi phí tài chính	22	V.21	3,818,703,648	2,151,204,823	7,144,936,990	3,735,316,553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,832,182,454	1,939,376,229	7,118,149,259	3,986,731,947
8. Chi phí bán hàng	24		2,090,374,303	1,268,055,608	4,535,754,984	1,340,863,128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,137,025,850	2,908,978,535	6,133,580,848	5,460,925,755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,273,504,851	2,171,335,299	11,968,030,376	4,382,468,953
11. Thu nhập khác	31		-	42,185,091	-	322,185,091
12. Chi phí khác	32		3,124,892,447	160,925,551	3,272,135,856	375,721,026
13. Lợi nhuận khác	40		(3,124,892,447)	(118,740,460)	(3,272,135,856)	(53,535,935)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		-	611,249	-	611,249
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		5,148,612,404	2,053,206,088	8,695,894,520	4,329,544,267
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.22	1,125,243,723	478,963,101	1,904,265,564	984,348,161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		4,023,368,681	1,574,242,987	6,791,628,956	3,345,196,106
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		8,017,286	(11,563,751)	10,009,998	(19,820,827)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		4,015,351,395	1,585,806,738	7,449,889,088	3,365,016,933
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		256	106	432	225

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(38,427,782,309)</b>	<b>15,124,375,480</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	8,695,894,520	4,329,544,267
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	1,455,356,363	2,247,606,052
- Các khoản dự phòng	(750,545,738)	(252,403,000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(834,714,537)	(377,534,985)
- Chi phí lãi vay	7,118,149,259	3,986,731,947
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15,684,139,867	9,933,944,281
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	4,482,388,084	25,198,201,846
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(16,512,827,616)	(26,008,838,181)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(35,714,948,638)	23,723,829,584
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	3,503,947,844	(5,528,482,816)
- Tiền lãi vay đã trả	(7,118,149,259)	(5,550,225,053)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,175,625,742)	(8,034,340,530)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	282,927,284	1,897,086,703
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(859,634,133)	(506,800,354)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(14,872,418,580)</b>	<b>673,662,188</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(70,392,090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	90,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40,097,866,667)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24,390,733,550	239,979,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	834,714,537	414,075,278
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>14,667,419,474</b>	<b>(13,984,588,007)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	102,225,088,193	48,882,943,414
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(79,994,567,469)	(55,665,257,021)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7,563,101,250)	(7,202,274,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(38,632,781,415)</b>	<b>1,813,449,661</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>55,799,925,123</b>	<b>22,011,292,339</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>17,167,143,708</b>	<b>23,824,742,000</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 2 Năm 2015*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

**3. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<b>Tên Doanh nghiệp</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

### **2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;  
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, lợi thế thương mại được phân bổ dần từ 2 đến 10 năm vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Công cụ tài chính**

##### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

---

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

1 . Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt tại quỹ		10,777,187,202		10,852,082,534
Tiền gửi ngân hàng		6,389,956,506		44,927,842,589
Tiền đang chuyển		-		20,000,000
<b>Cộng</b>		<b>17,167,143,708</b>		<b>55,799,925,123</b>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh		2,823,482,255		3,214,215,805
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8,000	374,935,000	8,000	374,935,000
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	6	161,950	6	161,950
- Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	7,200	176,642,000	7,200	176,642,000
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4,050	112,053,250	4,050	112,053,250
- Cty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	5,000	87,718,750
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16,848	341,476,800	16,848	341,476,800
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6,000	105,289,800	6,000	105,289,800
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4,730	92,551,230	4,730	92,551,230
- Cty CP Nhiệt điện Phà Lại	3,000	86,659,200	3,000	86,659,200
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20,400	673,329,125	20,400	673,329,125
- Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3,699	36,989,700	3,699	36,989,700
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32,000	666,884,000	32,000	666,884,000
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,000	156,315,000	6,000	156,315,000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6	195,200	8,136	303,210,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33,297,866,667		17,200,000,000
- Ngân hàng NN&PTNT Chi Nhánh 11				1,000,000,000
- Ngân hàng NN & PTNT VN CN4				15,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Chợ Lớn		1,297,866,667		1,200,000,000
- Ngân hàng BIDV		32,000,000,000		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,716,283,105)		(1,690,947,855)
<b>Cộng</b>		<b>34,405,065,817</b>		<b>18,723,267,950</b>
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu khác		6,149,867,676		6,463,831,070
- Dư nợ phải trả khác (TK 3388)		843,323,331		851,118,926
- Phải thu khác		5,306,544,345		5,612,712,144
<b>Cộng</b>		<b>6,149,867,676</b>		<b>6,463,831,070</b>
4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		1,906,427,142		2,274,892,503
Công cụ, dụng cụ		679,650,133		676,182,871
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		472,930,093,807		456,052,268,092
<b>Cộng</b>		<b>475,516,171,082</b>		<b>459,003,343,466</b>

5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tài sản thiếu chờ xử lý	73,771,363
Tạm ứng	26,270,852,775	26,679,832,272
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	151,200,880	175,645,000
<b>Cộng</b>	<b>26,495,825,018</b>	<b>26,929,248,635</b>

## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,080,201,631	10,427,667,922	310,309,557	45,849,035,411
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	20,080,201,631	10,427,667,922	310,309,557	45,849,035,411
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	10,356,007,443	17,239,409,585	7,372,350,648	298,268,281	35,266,035,957
Số tăng trong kỳ	325,524,840	447,197,201	559,417,374	6,045,750	1,338,185,165
- Khấu hao trong kỳ	325,524,840	447,197,201	559,417,374	6,045,750	1,338,185,165
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,681,532,283	17,686,606,786	7,931,768,022	304,314,031	36,604,221,122
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	4,674,848,858	2,840,792,046	3,055,317,274	12,041,276	10,582,999,454
Tại ngày cuối kỳ	4,349,324,018	2,393,594,845	2,495,899,900	5,995,526	9,244,814,289

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	2,627,355,126	2,627,355,126
Số tăng trong kỳ	117,171,198	117,171,198
- Khấu hao trong kỳ	117,171,198	117,171,198
Số dư cuối kỳ	2,744,526,324	2,744,526,324
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2,059,492,874	2,059,492,874
Tại ngày cuối kỳ	1,942,321,676	1,942,321,676



## 8 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>65,004,722,217</b>	-	-	<b>65,004,722,217</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217			65,004,722,217
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>9,522,316,349</b>	<b>901,176,906</b>	-	<b>10,423,493,255</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	9,522,316,349	901,176,906	-	10,423,493,255
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>55,482,405,868</b>	<b>(901,176,906)</b>	-	<b>54,581,228,962</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	55,482,405,868	(901,176,906)	-	54,581,228,962

## 9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ vốn thực góp

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Đầu tư vào Công ty con				
Đầu tư vào Công ty liên kết			606,332,990	606,332,990
- Cty CP Tháp Nam Việt	40.86%		606,332,990	606,332,990
Đầu tư dài hạn khác			500,000,000	500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO			500,000,000	500,000,000
- Cty CP BOT cầu Đồng Nai			-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>			<b>1,106,332,990</b>	<b>1,106,332,990</b>

## Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/06/2015	Tỷ lệ góp
Cty CP Tháp Nam Việt <sup>(1)</sup>	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

<sup>(6)</sup> Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2015 Công ty đã góp 1.300.000.000 đồng chiếm 40,86% số vốn thực tế đã góp và chiếm 26% vốn điều lệ.

## 10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1,144,718,240	1,757,654,374
Chi phí chờ phân bổ	9,151,011,313	12,039,746,434
<b>Cộng</b>	<b>10,295,729,553</b>	<b>13,797,400,808</b>

## 11 . Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	123,658,000	52,658,000
<b>Cộng</b>	<b>123,658,000</b>	<b>52,658,000</b>

## 12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22,146,822,859	22,896,253,173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,997,358,647	7,046,761,534
Thuế thu nhập cá nhân	80,914,903	64,353,913
Các loại thuế khác	973,005,383	487,676,114
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	633,000	30,126,732
<b>Cộng</b>	<b>29,198,734,792</b>	<b>30,525,171,466</b>

13 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi phí phải trả nhà thầu về xây dựng công trình		60,599,456,898		65,651,874,241
Chi phí lãi vay phải trả		-		
Chi phí phải trả khác				86,222,620
<b>Cộng</b>		<b>60,599,456,898</b>		<b>65,738,096,861</b>
<b>14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thừa chờ xử lý		2,807,933		2,807,933
Kinh phí công đoàn		1,427,916,759		1,423,269,045
Bảo hiểm xã hội		3,151,532,864		4,184,721,412
Bảo hiểm y tế		570,581,354		1,202,812,957
Bảo hiểm thất nghiệp		293,163,505		523,397,315
Phải trả về cổ phần hóa		-		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		31,826,176,972		36,918,732,142
<b>Cộng</b>		<b>37,272,179,387</b>		<b>44,255,740,804</b>
<b>15 . Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>Trong Kỳ</b>		<b>01/01/2015</b>
		<b>Phát Sinh Tăng</b>	<b>PS giảm</b>	
<b>15.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>128,830,825,707</b>	<b>74,124,710,211</b>	<b>76,994,567,469</b>	<b>131,820,682,965</b>
- NH ĐT & PT tỉnh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	68,846,174,772	49,822,922,130	50,976,747,358	70,000,000,000
- NH NN & PTNT - Chi nhánh 3 <sup>(2)</sup>	19,987,264,321	24,301,788,081	26,017,820,111	21,703,296,351
- NH NN & PTNT - Chi nhánh 9				120,000,000
- NH NN & PTNT - Chi nhánh 11 <sup>(3)</sup>	39,997,386,614			39,997,386,614
<b>15.2 Vay dài hạn</b>	<b>178,871,955,358</b>	<b>28,100,377,982</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>153,771,577,376</b>
- NH ĐT & PT tỉnh Đồng Nai <sup>(4)</sup>	91,076,155,358	28,100,377,982		62,975,777,376
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín <sup>(5)</sup>	87,795,800,000		3,000,000,000	90,795,800,000
<b>Cộng</b>	<b>307,702,781,065</b>	<b>102,225,088,193</b>	<b>79,994,567,469</b>	<b>285,592,260,341</b>

<sup>(1)</sup> Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 9%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình, thời hạn vay là 11 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<sup>(2)</sup> Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 9.5%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 10.456,6m<sup>2</sup> để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<sup>(3)</sup> Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 9.5%/năm. Tài sản thế chấp là 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 16.873,8m<sup>2</sup> để đảm bảo nợ vay. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<sup>(4)</sup> Vay ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất 10,3%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<sup>(5)</sup> Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất 9,5%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<b>16 . Phải trả dài hạn khác</b>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6,152,418,298	5,869,491,014
<b>Cộng</b>	<b>6,152,418,298</b>	<b>5,869,491,014</b>

**17 Vốn chủ sở hữu****17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**<sup>(1)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 của Báo cáo này**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	23.77%	37,333,480,000	37,333,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	76.23%	119,730,580,000	119,730,580,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>157,064,060,000</b>

**17.3. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,015,351,395	1,585,806,738
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,015,351,395	1,585,806,738
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,706,406	14,960,441
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	256	106

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)**

<b>18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Doanh thu xây lắp	23,457,055,040	21,084,290,824
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	31,986,576,543	21,447,830,750
Doanh thu kinh doanh vật tư		
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,575,937,177	9,574,684,223
<b>Cộng</b>	<b>65,019,568,760</b>	<b>52,106,805,797</b>

<b>19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Doanh thu xây lắp	23,457,055,040	21,084,290,824
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	31,986,576,543	21,447,830,750
Doanh thu kinh doanh vật tư	-	-
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,575,937,177	9,574,684,223
<b>Cộng</b>	<b>65,019,568,760</b>	<b>52,106,805,797</b>

<b>20 . Giá vốn hàng bán</b>	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Giá vốn xây lắp	22,571,050,790	17,151,121,853
Giá vốn kinh doanh bất động sản	21,627,650,419	20,891,734,151
Giá vốn kinh doanh vật tư		
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	4,071,383,402	5,779,102,320
<b>Cộng</b>	<b>48,270,084,611</b>	<b>43,821,958,324</b>
<b>21 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Lãi tiền gửi	537,839,703	201,267,592
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	32,284,800	4,021,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		9,438,200
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
<b>Cộng</b>	<b>570,124,503</b>	<b>214,726,792</b>
<b>22 . Chi phí tài chính</b>	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Lãi tiền vay	3,832,182,454	1,939,376,229
Chi phí tài chính khác		987,606
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(13,478,806)	210,840,988
<b>Cộng</b>	<b>3,818,703,648</b>	<b>2,151,204,823</b>
<b>23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,125,243,723	478,963,101
<b>Cộng</b>	<b>1,125,243,723</b>	<b>478,963,101</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Thanh toán tiền khối lượng	2,675,448,884

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	5,860,447,048

**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,457,055,040	9,575,937,177	31,986,576,543	65,019,568,760
Khấu hao và chi phí phân bổ	850,164,522	347,064,968	1,159,303,779	2,356,533,269
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,984,825,374	1,218,503,355	4,070,176,121	8,273,504,851
Tài sản bộ phận	266,891,399,022	108,953,799,433	363,939,213,552	739,784,412,007
Tài sản không phân bổ				52,678,542,515
<b>Tổng tài sản</b>				<b>792,462,954,522</b>
Nợ phải trả bộ phận	167,981,149,941.80	68,575,400,280	229,062,936,555	465,619,486,777
Nợ phải trả không phân bổ				74,279,922,212
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>539,899,408,989</b>

**3. Công cụ tài chính****3.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

**3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.15.

**3.3 Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,167,143,708	55,799,925,123	17,167,143,708	55,799,925,123
Phải thu khách hàng	121,827,219,317	144,425,075,884	121,827,219,317	144,425,075,884
Phải thu khác	6,149,867,676	6,463,831,070	6,149,867,676	6,463,831,070
<b>Cộng</b>	<b>145,144,230,701</b>	<b>206,688,832,077</b>	<b>145,144,230,701</b>	<b>206,688,832,077</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	43,623,531,238	54,169,330,132	43,623,531,238	54,169,330,132
Chi phí phải trả	60,599,456,898	65,738,096,861	60,599,456,898	65,738,096,861
Các khoản phải trả khác	43,424,597,685	50,125,231,818	43,424,597,685	50,125,231,818
Các khoản vay	307,702,781,065	285,592,260,341	307,702,781,065	285,592,260,341
<b>Cộng</b>	<b>455,350,366,886</b>	<b>455,624,919,152</b>	<b>455,350,366,886</b>	<b>455,624,919,152</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>141,495,167,523</b>	<b>313,855,199,363</b>	<b>455,350,366,886</b>
Các khoản vay	-	307,702,781,065	307,702,781,065
Phải trả người bán	43,623,531,238	-	43,623,531,238
Chi phí phải trả	60,599,456,898	-	60,599,456,898
Phải trả khác	37,272,179,387	6,152,418,298	43,424,597,685
<b>Số đầu năm</b>	<b>295,983,850,762</b>	<b>159,641,068,390</b>	<b>455,624,919,152</b>
Các khoản vay	131,820,682,965	153,771,577,376	285,592,260,341
Phải trả người bán	54,169,330,132	-	54,169,330,132
Chi phí phải trả	65,738,096,861	-	65,738,096,861
Phải trả khác	44,255,740,804	5,869,491,014	50,125,231,818

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2015 được thuyết minh tại V.15

**4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho QĐ 15/2006/QĐ-BTC. Theo đó, số dư tại ngày 01/01/2015 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính" năm 2014 đang phản ánh riêng tại - Mã số 417 và 418 nay gộp lại sang mục mang Mã số 418.

**6.Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2/2015 lãi 4,02 tỷ , còn lợi nhuận sau thuế quý 2/2014 là 1,57 tỷ đồng tăng 156% so nguyên nhân sau :

- Doanh thu quý 2/2015 tăng 25% so với quý 2/2014 ( Doanh thu quý 2/2015 là 65.01 tỷ đồng còn quý 2/2014 là 52,10 tỷ đồng )
- Tỷ suất giá vốn trên doanh thu quý 2/2015 giảm 10% so với quý 2/2014 :  
(Tỷ suất giá vốn trên doanh thu Quý 2/2015 là 74% và Quý 2/2014 là 84%)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường



## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>149,587,330,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>1,877,751,131</b>	<b>5,864,853,768</b>	<b>18,247,149,662</b>	<b>252,719,094,161</b>
Tăng vốn trong năm trước	7,476,730,000	-	63,762,464	53,135,387	-	7,593,627,851
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7,914,702,680	7,914,702,680
Tăng khác	-	-	-	-	120,941,278	120,941,278
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	15,139,935,521	15,139,935,521
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>7,859,502,750</b>	<b>-</b>	<b>11,142,858,099</b>	<b>253,208,430,449</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	435,308,647	-	-	435,308,647
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6,791,628,956	6,791,628,956
Tăng khác	-	-	-	-	37,948,956	37,948,956
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	8,552,545,031	8,552,545,031
Giảm lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>8,294,811,397</b>	<b>-</b>	<b>9,419,890,980</b>	<b>251,920,771,977</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 19/2015/NQ-ĐHCD-CDC ngày 27/03/2015

- Trích quỹ đầu tư phát triển	435,308,647
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	395,735,134
- Chia cổ tức	7,563,101,250
- Chi trả thù lao cho HĐQT & BKS	158,400,000
<b>Cộng</b>	<b>8,552,545,031</b>